

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹³
I	Đại học				
1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý				
	Kinh doanh quốc tế	1020	321	340	94,7
	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	777	240	231	92,9
	Hệ thống thông tin quản lý	479	142	134	92,1
	Phân tích dữ liệu kinh doanh	516	118	146	
	Song bằng (Quản lý)	93	Không tuyển sinh năm 2024	17	
	Song bằng (Marketing)	342	94	37	
	Quản lý (LKQT)	542	Không tuyển sinh năm 2024	63	94,7%
	Kế toán và Tài chính (LKQT)	645	88	32	
	Quản trị KS, SK & DL (LKQT)	315	42	19	
	Kinh doanh số	116	116	0	
2	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin				
	Tin học và Kỹ thuật máy tính	378	47	77	69,2
	Tự động hóa và Tin học	332	118	0	
	Công nghệ thông tin ứng dụng	301	130	0	
	Công nghệ tài chính và Kinh doanh số	346	122	0	
	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp và Logistics	208	87	0	
	Truyền thông số	112	112	0	

	Lĩnh vực ngôn ngữ				
	Ngôn ngữ Anh	365	97	7	

¹² Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 5 (Tuyển sinh và đào tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

¹³ Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng đúng chuyên môn đối với người tốt nghiệp đại học.

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹³
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)				
2.1	Thạc sĩ chính quy				
2.1.1	Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý				
2.1.1.1	Chuyên ngành Quản trị tài chính	53	15	06	100%
2.1.1.2	Chuyên ngành Kinh doanh quốc tế	62	30	03	100%
2.1.2	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin				
2.1.2.1	Chuyên ngành Tin học và Kỹ thuật máy tính	32	20	04 học viên đã xét tốt nghiệp	100%
2.1.3	Lĩnh vực Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông và Y học				
2.1.3.1	Công nghệ kỹ thuật y sinh	16	18	Chưa có học viên tốt nghiệp	100%
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài				
2.2.1.	Lĩnh vực: Kinh doanh				
2.2.1.1	Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh	52	14	7	100%
2.2.2	Lĩnh vực: Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm				
2.2.2.1	Chuyên ngành: Tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm quốc tế	10	0	10	100%
2.2.2.2	Chuyên ngành: Ngân hàng, Tài chính và Công nghệ tài chính	27	29	25	100%
2.2.3	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý				
2.2.3.1	Chuyên ngành: Marketing	48	15	9	100%
2.2.4	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin				
2.2.4.1	Chuyên ngành: Hệ thống thông minh và Đa phương tiện	38	30	8	100%
III	Tiến sĩ				
3.1	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin				